



hé chàng tuán

合唱团

noun · choir

Example Sentences

wǒ men xué xiào de hé chàng tuán zài bǐ sài zhōng dé le dì yī míng
我们学校的合唱团在比赛中得了第一名。

Our school's choir won first place in the competition.

tā jiā rù le yī gè shè qū hé chàng tuán měi zhōu liàn xí liǎng cì
她加入了一个社区合唱团，每周练习两次。

She joined a community choir and practices twice a week.

Trace each character, then write the word on your own.

合	合	合	合	合	合	合	合	合		
唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱
唱	唱	唱								
团	团	团	团	团	团	团	团	团		